Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung
Tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN CÙ LAO DUNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2888 /QĐ-UBND	*Cù Lao Dung, ngày 21 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022 của huyện Cù Lao Dung

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 87/NQ-HĐND, ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Cù Lao Dung về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương huyện Cù Lao Dung năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Cù Lao Dung.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của huyện Cù Lao Dung (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND huyện;
- Các phòng, ban thuộc huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: NC, VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Văn Nguyên

UBND HUYỆN CÙ LAO DUNG **Biểu số 81/CK-NSNN**

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2888 /QĐ-UBND, ngày 21 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Cù Lao Dung

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**313.042**
I	**Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp**	**22.240**
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	17.440
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	4.800
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**290.802**
-	Thu bổ sung cân đối	246.701
-	Thu bổ sung có mục tiêu	44.101
III	**Thu kết dư**	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**333.373**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**268.941**
1	Chi đầu tư phát triển	22.934
2	Chi thường xuyên	240.734
3	Dự phòng ngân sách	5.273
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**64.432**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	64.432
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	

UBND HUYỆN CÙ LAO DUNG **Biểu số 82/CK-NSNN**

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2888 /QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Cù Lao Dung

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**311.256**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	20.454
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	290.802
-	Thu bổ sung cân đối	*246.701*
-	Thu bổ sung có mục tiêu	*44.101*
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**311.256**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	277.744
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	33.512
-	Chi bổ sung cân đối	*32.240*
-	Chi bổ sung có mục tiêu	*1.272*
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**35.298**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.786
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	33.512
-	Thu bổ sung cân đối	*32.240*
-	Thu bổ sung có mục tiêu	*1.272*
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**35.298**

UBND HUYỆN CÙ LAO DUNG **Biểu số 83/CK-NSNN**

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2888 /QĐ-UBND, ngày 21 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Cù Lao Dung

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**27.200**	**22.240**
I	**Thu nội địa**	**27.200**	**22.240**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	6.000	5.240
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	740	740
	- Thuế giá trị gia tăng	4.500	4.500
	- Thuế tài nguyên	740	0
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	20	0
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.000	5.000
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	5.000	5.000
8	Thu phí, lệ phí	1.700	700
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.000	1.000
12	Thu tiền sử dụng đất	8.000	4.800
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	500	500
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	**Thu viện trợ**		

UBND HUYỆN CÙ LAO DUNG **Biểu số 84/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2888 /QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Cù Lao Dung

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**313.042**	**277.744**	**35.298**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**268.941**	**233.643**	**35.298**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**22.934**	**22.934**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	22.534	22.534	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*4.800*	*4.800*	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			
2	Chi đầu tư phát triển khác	400	400	
II	**Chi thường xuyên**	**240.734**	**205.436**	**35.298**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*128.946*	*128.946*	
2	*Chi khoa học và công nghệ*			
III	**Dự phòng ngân sách**	**5.273**	**5.273**	
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**44.101**	**44.101**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**64.432**	**64.432**	
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	64.432	64.432	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

UBND HUYỆN CÙ LAO DUNG **Biểu số 85/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2888 /QĐ-UBND, ngày 11 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Cù Lao Dung

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO PHÂN CẤP	**268.941**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**35.298**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**233.643**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**22.934**
1	Chi đầu tư cho các dự án	22.534
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi an ninh trật tự	
1.5	Chi văn hóa thông tin	3.816
1.6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.7	Chi thể dục thể thao	
1.8	Chi bảo vệ môi trường	
1.9	Chi các hoạt động kinh tế	14.984
1.10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.734
1.11	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	400
II	**Chi thường xuyên**	**205.436**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	128.946
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.392
4	Chi văn hóa - thể thao	2.447
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	810
6	Chi bảo vệ môi trường	2.320
7	Chi các hoạt động kinh tế	19.641
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.139
9	Chi Quốc phòng và an ninh	1.949
10	Chi các tổ chức xã hội	982
11	Chi bảo đảm xã hội	14.081
12	Chi thường xuyên khác	2.729
III	**Dự phòng ngân sách**	**5.273**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

UBND HUYỆN CÙ LAO DUNG **Biểu số 86/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2888 /QĐ-UBND, ngày 21 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Cù Lao Dung

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	**313.042**	**66.849**	**237.238**	**5.273**	**3.682**				
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**272.471**	**66.849**	**201.940**		**3.682**				
*	**Vốn XDCB theo phân cấp**	**22.934**	**22.934**							
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	22.534	22.534							
2	Vốn chưa phân khai chi tiết, dùng để bổ sung, đối ứng cho các đơn vị trong quá trình triển khai kế	400	400							
*	**Vốn XDCB tỉnh bổ sung có mục tiêu**	**43.915**	**43.915**							
3	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	43.915	43.915							
*	**Chi thường xuyên**	**205.622**	**0**	**201.940**	**0**	**3.682**	**0**	**0**	**0**	**0**
01	Văn phòng HĐND và UBND huyện	5.376		5.271		105				
	Trđó: KP hoạt động đại biểu HĐND huyện	503		503						
02	Phòng Nội Vụ	1.747		1.712		35				
	Trđó, KP khen thưởng	500		500						
03	Thanh tra huyện	704		684		20				
04	Phòng Tư Pháp	691		671		20				
05	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.489		1.444		45				

06	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	969		934		35				
07	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.205		1.170		35				
08	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	1.114		1.079		35				
09	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.347		1.307		40				
	Trđó: BCH phòng chống lụt bão	30		30						
10	Phòng Văn hóa và Thông tin	905		880		25				
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	955		925		30				
12	Chi sự nghiệp Giáo dục (các điểm trường)	123.687		122.567		1.120				
	Trđó: KP tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi	3.720		3.720						
13	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	1.732		1.732						
14	Ban Quản lý DTLS Đền Thờ Bác Hồ	715		715						
15	Đài Truyền thanh huyện	810		810						
16	Trung tâm Chính trị huyện (Văn phòng Huyện ủy)	1.171		1.105		66				
17	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và GDTX	2.088		1.981		107				
18	Văn Phòng huyện ủy	9.847		9.672		175				
19	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	833		808		25				
20	Hội Cựu chiến binh	634		614		20				
21	Hội Liên hiệp Phụ nữ	741		716		25				
22	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	597		572		25				
23	Hội Nông Dân	982		957		25				
24	Hội Chữ thập đỏ	572		552		20				
25	Hội Người cao tuổi	150		150						
26	Hội Đông Y	80		80						
27	Hội chiến sỹ Cách mạng bị địch bắt tù đày	100		100						
28	Hội Khuyến học	30		30						
29	Hội Nạn nhân chất độc da Cam/dioxin	50		50						
30	Kinh phí Ban chỉ đạo kinh tế tập thể	300		300						
31	Công an huyện	278		278						
32	Ban chỉ huy quân sự huyện	1.671		1.671						
33	Kinh phí Sự nghiệp Giao thông (Phòng KT-HT)	500		500						

34	Kinh phí Sự nghiệp Nông nghiệp (Phòng NN PTNT)	1.000		1.000						
35	Kinh phí Sự nghiệp Y tế (Trung tâm Y tế)	1.392		1.392						
36	Kinh phí Môi trường (Phòng Tài nguyên MT)	2.320		2.088		232				
37	Kinh phí chi đảm bảo xã hội (Phòng LĐ TB&XH)	14.081		14.081						
	Trđó: KP Ban xóa đói giảm nghèo	156		156						
38	Kinh phí đào tạo cán bộ (BTC Huyện ủy -VPHU)	200		200						
39	Các khoản chi quản lý tại ngân sách chưa phân bổ	22.556		21.139	0	1.417				
-	Kinh phí Sự nghiệp Thị chính (kiến thiết đô thị)	18.141		16.724		1.417				
-	Kinh phí đào tạo cán bộ cấp huyện và cấp xã	1.500		1.500						
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin	200		200						
-	Chi khác ngân sách	2.000		2.000						
-	Đảm bảo dự toán ngân sách huyện	529		529						
-	Kinh phí tỉnh bổ sung có mục tiêu	186		186						
+	*Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông*	*186*		*186*						
III	**Dự phòng ngân sách**	**5.273**			**5.273**					
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**									
V	**Chi bổ sung có mục tiêu cho NS Xã**	**35.298**		**35.298**						

UBND HUYỆN CÙ LAO DUNG

Biểu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2888/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Cù Lao Dung

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI AN NINH TRẬT TỰ	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHÁC	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	**66.849**	**37.915**	**0**	**0**	**3.816**	**0**	**0**	**0**	**0**	**14.584**	**14.584**	**0**	**400**	**9.734**	**0**
I	**Vốn XDCB theo phân cấp**	**22.934**	**0**	**0**	**0**	**3.816**	**0**	**0**	**0**	**0**	**14.584**	**14.584**	**0**	**400**	**3.734**	
1	Ban quản lý dự án ĐTXD	22.134				3.816					14.584	14.584			3.734	
2	Ủy ban nhân dân xã Đại Ân 1	400									400	400				
3	Vốn chưa phân khai chi tiết, dùng để bổ sung, đối ứng cho các đơn vị trong quá trình triển khai kế hoạch	400												400		
II	**Vốn XDCB tỉnh bổ sung**	**43.915**	**37.915**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6.000**	**0**
1	Ban quản lý dự án ĐTXD	43.915	37.915												6.000	

UBND HUYỆN CÙ LAO DUNG

Biểu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2888/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Cù Lao Dung

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:														
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC
												CHI GIAO THÔNG	CHI NN, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN, KTTC			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	**205.622**	**128.946**	**0**	**1.392**	**2.447**	**810**	**0**	**2.320**	**1.949**	**19.827**	**686**	**1.000**	**30.139**	**14.081**	**3.711**
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	5.376												5.376		
	Trđó: KP hoạt động đại biểu HĐND huyện	503												503		
2	Phòng Nội Vụ	1.747												1.747		
	Trđó, KP khen thưởng	500												500		
3	Thanh tra huyện	704												704		
4	Phòng Tư Pháp	691												691		
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.489												1.489		
6	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	969												969		
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.205												1.205		
8	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	1.114												1.114		
9	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.347												1.347		
	Trđó: BCH phòng chống lụt bão	30												30		
10	Phòng Văn hóa và Thông tin	905												905		
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	955												955		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC
												CHI GIAO THÔNG	CHI NN, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN, KTTC			
12	Chi sự nghiệp Giáo dục (các điểm trường)	123.687	123.687													
	Trđó: KP tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi	3.720	3.720													
13	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	1.732				1.732										
14	Ban Quản lý DTLS Đền Thờ Bác Hồ	715				715										
15	Đài Truyền thanh huyện	810					810									
16	Trung tâm Chính trị huyện (Văn phòng Huyện ủy)	1.171	1.171													
17	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và GDTX	2.088	2.088													
18	Văn Phòng huyện ủy	9.847												9.847		
19	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	833												833		
20	Hội Cựu chiến binh	634												634		
21	Hội Liên hiệp Phụ nữ	741												741		
22	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	597												597		
23	Hội Nông Dân	982												982		
24	Hội Chữ thập đỏ	572														572
25	Hội Người cao tuổi	150														150
26	Hội Đông Y	80														80
27	Hội chiến sỹ Cách mạng bị địch bắt tù đày	100														100
28	Hội Khuyến học	30														30
29	Hội Nạn nhân chất độc da Cam/dioxin	50														50
30	Kinh phí Ban chỉ đạo kinh tế tập thể	300	300													
31	Công an huyện	278								278						
32	Ban chỉ huy quân sự huyện	1.671								1.671						
33	Kinh phí Sự nghiệp Giao thông (Phòng KT-HT)	500									500	500				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC
												CHI GIAO THÔNG	CHI NN, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN, KTTC			
34	Kinh phí Sự nghiệp Nông nghiệp (Phòng NN PTNT)	1.000									1.000		1.000			
35	Kinh phí Sự nghiệp Y tế (Trung tâm Y tế)	1.392			1.392											
36	Kinh phí Môi trường (Phòng Tài nguyên MT)	2.320							2.320							
37	Kinh phí chi đảm bảo xã hội (Phòng LĐ TB&XH)	14.081													14.081	
	Trđó: KP Ban xóa đói giảm nghèo	156		0				0							156	
38	Kinh phí đào tạo cán bộ (BTC Huyện ủy -VPHU)	200	200													
39	Các khoản chi quản lý tại ngân sách chưa phân bổ	22.556	1.500	0	0	0	0	0	0	0	18.327	186	0	0	0	2.729
-	Kinh phí Sự nghiệp Thị chính (kiến thiết đô thị)	18.141									18.141					
-	Kinh phí đào tạo cán bộ cấp huyện và cấp xã	1.500	1.500													
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin	200														200
-	Chi khác ngân sách	2.000														2.000
-	Đảm bảo dự toán ngân sách huyện	529														529
-	Kinh phí tỉnh bổ sung có mục tiêu	186	0	0	0	0	0	0	0	0	186	186	0	0	0	0
+	*Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông*	*186*									*186*	*186*				

UBND HUYỆN CÙ LAO DUNG **Biểu số 89/CK-NSNN**

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2888 /QĐ-UBND, ngày 21 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Cù Lao Dung

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1		3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**34.026,369**	**1.786,300**	**156,000**	**1.630,300**	**32.240,069**	**0,000**	**0,000**	**34.026,369**
01	Xã An Thạnh 1	3.950,912	102,900	7,000	95,900	3.848,012			3.950,912
02	Xã An Thạnh 2	4.475,631	146,600	15,000	131,600	4.329,031			4.475,631
03	Xã An Thạnh 3	4.499,926	456,000	22,000	434,000	4.043,926			4.499,926
04	Xã An Thạnh Đông	4.778,224	75,300	20,000	55,300	4.702,924			4.778,224
05	Xã An Thạnh Tây	3.854,629	56,500	25,000	31,500	3.798,129			3.854,629
06	Xã An Thạnh Nam	4.051,176	50,700	15,000	35,700	4.000,476			4.051,176
07	Xã Đại Ân 1	4.394,717	240,500	34,000	206,500	4.154,217			4.394,717
08	Thị trấn Cù Lao Dung	4.021,154	657,800	18,000	639,800	3.363,354			4.021,154

UBND HUYỆN CÙ LAO DUNG

Biểu số 92/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2888/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Cù Lao Dung

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Ước giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ					**92.559**	**0**	**0**	**88.175**	**11.970**	**0**	**0**	**11.970**	**11.970**	**0**	**0**	**11.970**	**66.849**	**0**	**0**	**66.849**
A	**LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**					**59.700**	**0**	**0**	**59.700**	**11.600**	**0**	**0**	**11.600**	**11.600**	**0**	**0**	**11.600**	**37.915**	**0**	**0**	**37.915**
I	**Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Cù Lao Dung**					**59.700**	**0**	**0**	**59.700**	**11.600**	**0**	**0**	**11.600**	**11.600**	**0**	**0**	**11.600**	**37.915**	**0**	**0**	**37.915**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**59.700**	**0**	**0**	**59.700**	**11.600**	**0**	**0**	**11.600**	**11.600**	**0**	**0**	**11.600**	**37.915**	**0**	**0**	**37.915**
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025																				
1	NC,MR các điểm trường ĐCQG trên địa bàn huyện Cù Lao Dung	Huyện CLD	02 điểm trường	2021-2023	1642/QĐ-UBND, 21/7/2021	14.984			14.984	5.800			5.800	5.800			5.800	8.925			8.925
2	NC,MR các điểm trường ĐCQG mức độ 2 trên địa bàn huyện Cù Lao Dung	TT.CLD	XD khối 12 phòng học, khối nhà đa năng và xây mơi, cải tạo một số HM khác	2021-2023	1643/QĐ-UBND, 21/7/2021	14.916			14.916	5.800			5.800	5.800			5.800	8.990			8.990

1	NC,MR các điểm trường ĐCQG xã An Thạnh 1, An Thạnh Tây, thị trấn Cù Lao Dung	Huyện CLD	06 điểm trường	2022-2024	2065/QĐ-UBND, 15/9/2021	14.900			14.900									10.000			10.000
2	NC,MR các điểm trường ĐCQG xã An Thạnh Đông, An Thạnh 2, Đại Ân 1	Huyện CLD	06 điểm trường	2022-2024	1847/QĐ-UBND, 27/8/2021	14.900			14.900									10.000			10.000
B	**LĨNH VỰC GIAO THÔNG**					**17.258**	**0**	**0**	**17.258**	**344**	**0**	**0**	**344**	**344**	**0**	**0**	**344**	**14.984**	**0**	**0**	**14.984**
I	**Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Cù Lao Dung**					**16.344**	**0**	**0**	**16.344**	**344**	**0**	**0**	**344**	**344**	**0**	**0**	**344**	**14.584**	**0**	**0**	**14.584**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**16.344**	**0**	**0**	**16.344**	**344**	**0**	**0**	**344**	**344**	**0**	**0**	**344**	**14.584**	**0**	**0**	**14.584**
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025																				
1	Đường Nguyễn Trung Trực nối liền đường 30/4 (giai đoạn 2)	TTCLD	Dài 495,6m; rộng 3m	2022-2024	2585/QĐ-UBND, 24/11/2021	815			815	55			55	55			55	704			704
2	Trãi đan nối liền đường Đồng Khởi (đoạn qua cống Rạch Ông Hảo và cống Rạch Thầy Tư)	TTCLD	Đoạn Rạch Thầy Tư dài 21m, rộng 4m; đoạn Rạch Ông Hảo dài 40m, rộng 4m	2022-2024	2586/QĐ-UBND, 24/11/2021	460			460	31			31	31			31	404			404
3	Đường nhánh rẽ Rạch Vẹt nối đê bao sông Bến Bạ	TTCLD	Dài 295m; rộng 3m	2022-2024	2587/QĐ-UBND, 24/11/2021	674			674	49			49	49			49	580			580
4	Đường TCNĐ Trường tiền nhỏ phía dưới (giai đoạn 2)	AT1	Dài 390,5m; rộng 3m (01 cầu dài 18m)	2022-2024	2617/QĐ-UBND, 26/11/2021	1.145			1.145									1.097			1.097
5	Đường TCNĐ Rạch Su (giai đoạn 2)	AT1	Dài 803,5m; rộng 3m	2022-2024	2618/QĐ-UBND, 26/11/2021	1.947			1.947									1.800			1.800
6	Đường GTNT Xóm Bãi (giai đoạn 3)	AT2	Dài 444m; rộng 3m	2022-2024	2588/QĐ-UBND, 24/11/2021	657			657	47			47	47			47	583			583
7	Nâng cấp, mở rộng Đường GTNT Bà Kẹo (a)	AT2	Dài 1.098,4m; rộng 3m	2022-2024	2619/QĐ-UBND, 26/11/2021	2.566			2.566									2.250			2.250

8	Nâng cấp, mở rộng Đường GTNT Đền Thờ	AT2	Dài 556,1m; rộng 3m	2022-2024	2620/QĐ-UBND, 26/11/2021	667			667									635			635
9	Đường GTNT An Quới (giai đoạn 2)	AT3	Dài 555m; rộng 3m	2022-2024	2589/QĐ-UBND, 24/11/2021	964			964	64			64	64			64	839			839
10	Đường khu dân cư số 3 (ấp Đền Thờ)	ATĐ	Dài 1.708,9m; rộng 3m	2022-2024	2621/QĐ-UBND, 26/11/2021	3.082			3.082									2.700			2.700
11	Lộ Bình Linh	ATT	Dài 987,5m; rộng 3m	2022-2024	2616/QĐ-UBND, 26/11/2021	2.221			2.221									2.000			2.000
12	Đường GTNT Rạch Năm Nuôi	ATT	Dài 485,5m; rộng 2,5m	2022-2024	2584/QĐ-UBND, 24/11/2021	716			716	68			68	68			68	614			614
13	Đường giao thông bến phà qua An Thạnh 2 (giai đoạn 2)	ĐA1	Dài 170m; rộng 3m	2022-2024	2590/QĐ-UBND, 24/11/2021	430			430	31			31	31			31	378			378
II	**UBND xã Đại Ân 1**					**914**	**0**	**0**	**914**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**400**	**0**	**0**	**400**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**914**	**0**	**0**	**914**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**400**	**0**	**0**	**400**
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025																				
1	Đường GTNT từ cầu Rạch Đáy đến lộ Trung Tâm	ĐA1	Dài 180m; rộng 3m và xây dựng hệ thống thoát nước	2021-2022	2507/QĐ-UBND, 16/11/2021	914			914									400			400
C	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**					**11.217**	**0**	**0**	**11.217**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9.734**	**0**	**0**	**9.734**
I	**Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Cù Lao Dung**					**11.217**	**0**	**0**	**11.217**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9.734**	**0**	**0**	**9.734**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**11.217**	**0**	**0**	**11.217**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9.734**	**0**	**0**	**9.734**

	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025																				
1	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã An Thạnh 2	AT2	Khối chính 01 trệt, 01 lầu DT sàn xây dựng 637,8m^2 và các hạng mục phụ	2022-2024	2072/QĐ-UBND, 20/9/2021	7.853			7.853									6.500			6.500
2	Cải tạo nhà ăn Huyện ủy thành phòng họp Ban Thường vụ Huyện ủy	TTCLD	Cải tạo nhà ăn thành phòng họp Ban Thường vụ và một số hạng mục phụ	2022-2024	2614/QĐ-UBND, 26/11/2021	1.081			1.081									1.050			1.050
3	Nâng cấp, cải tạo một số hạng mục thuộc Khu hành chính huyện	TTCLD	Nâng cấp, cải tạo một số hạng mục và xây mới nhà xe	2022-2024	2615/QĐ-UBND, 26/11/2021	1.254			1.254									1.209			1.209
4	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cũ) thành Trụ sở Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện	TTCLD	Cải tạo trụ sở làm việc, kho lưu trữ; xây mới nhà xe; mua sắm thiết bị	2022-2024	2622/QĐ-UBND, 26/11/2021	1.030			1.030									975			975
D	**LĨNH VỰC VĂN HÓA**					**4.383**	**0**	**0**	**0**	**26**	**0**	**0**	**26**	**26**	**0**	**0**	**26**	**3.816**	**0**	**0**	**3.816**
I	**Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Cù Lao Dung**					**4.383**	**0**	**0**	**0**	**26**	**0**	**0**	**26**	**26**	**0**	**0**	**26**	**3.816**	**0**	**0**	**3.816**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**4.383**	**0**	**0**	**0**	**26**	**0**	**0**	**26**	**26**	**0**	**0**	**26**	**3.816**	**0**	**0**	**3.816**
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025																				
1	Cổng chào xã An Thạnh Nam	ATN	Thông khoảng đứng 6m; thông khoảng ngang 7,8m	2022-2024	2591/QĐ-UBND, 24/11/2021	449				26			26	26			26	393			393

2	Nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp (ấp Phạm Thành Hơn A, ấp Phạm Thành Hơn B, ấp Bình Du A, ấp Bình Danh A)	AT2	NSHCĐ ấp Phạm Thành Hơn A DTXD 141,12m^2; ấp Phạm Thành Hơn B DTXD 184m^2; ấp Bình Du A DTXD 252,23m^2; ấp Bình Danh A DTXD 248,3m^2	2022-2024	2623/QĐ-UBND, 26/11/2021	3.295												2.813			2.813
3	Xây dựng 02 phòng chức năng nhà văn hóa xã Đại Ân 1	ĐA1	Cải tạo khối nhà chính; xây mới 02 phòng chức năng; mua sắm thiết bị	2022-2024	2624/QĐ-UBND, 26/11/2021	640												610			610
E	**CHI KHÁC**																	**400**			**400**